

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

----\*\*\*----

## **HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**MÌ SNACK BABY STAR**  
**VỊ BÁNH XÈO OKONOMIYAKI OSAKA**

**TCCS 73/VDN/2023**

## **CÔNG TY CP HH VEDAN VIỆT NAM**

**Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.**

**Điện thoại: 0251.3825111      Fax: 0251.3825138**

**Email: [d1-hha@vedaninternational.com](mailto:d1-hha@vedaninternational.com)**



## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: TCCS 73/VDN/2023

### I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111

Fax: 0251.3825138

E-mail: [d1-hha@vedaninternational.com](mailto:d1-hha@vedaninternational.com)

Mã số doanh nghiệp: 3600239719

### II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. **Tên sản phẩm:** Mì snack baby star vị bánh xèo Okonomiyaki Osaka.

2. **Thành phần:** Bột mì (46,673 %), dầu thực vật, chất ổn định (1420), bột gia vị sốt, nước sốt, đường, chất ổn định (1412), nước tương, bột nêm hương vị Okonomiyaki Osaka (0,751%), phẩm màu tự nhiên (150a), muối, chất điều vị (621), bột cá ngừ, bột rau diếp biển, gia vị hỗn hợp, bột hành, bột tỏi, protein thủy phân (đậu nành), chiết xuất ngao.

3. **Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. **Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì**

a) **Quy cách đóng gói (khối lượng tịnh):** 20 g; 120 g (6 gói x 20 g)

b) **Chất liệu bao bì:**

Sản phẩm được đóng gói:

+ Bao bì ngoài: OP/CP

+ Bao bì trong: OP/VMPET/CP

5. **Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm**

Sản xuất tại: The Oyatsu Company, Ltd.

Địa chỉ: 428-1, Ichishi-cho Tajiri, Tsu-city, Mie, 515-2592, Japan.

### III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Xem mẫu nhãn đính kèm





#### IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm “Mì snack baby star vị bánh xèo Okonomiyaki Osaka” đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm (mục 6.5.2).
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 2.20, 3.18).
- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (mục 1.6, 2.2, 4.6, 5.5).
- Thông tư 24/2019/TT-BYT ban hành ngày 30/08/2019 - Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

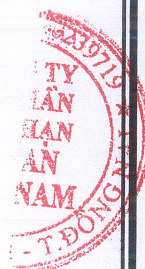
*Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.*

**Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2023**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN CHÍ HẠO**





ベビースター ひとくちキッチン

「ひとくちキッチン」って何？

日本で60年以上愛され続けている「ベビースター」ブランドがお届けする、ひとくちでグルメを楽しむことができるスナックです。麺を丸めたひとくちサイズのピッツに、本格的な日本料理の味わいを凝縮しました。

まるで日本を旅して各地のグルメに出会うような、わくわく感をお楽しみください。

まる

BABY STAR®



4 902775 072571

OIHSOH

6 Packs

Osaka Okonomiyaki Flavour

お好み焼き風味

ひとくちキッチン

ベビースター

お好み焼き

MISNACK BABY STAR VI BÁNH XÈO OKONOMIYAKI OSAKA

Thành phần: Bột mì (46.67%), Dầu thực vật, Chất ổn định (1.420), Bột gia vị sốt, Nước sốt, Đường, Chất ổn định (1.412), Nước tương, Bột nêm hương vị Okonomiyaki Osaka (0.751%), Phẩm màu tự nhiên (150a), Muối, Chất điều vị (621), Bột cá ngừ, Bột rau diếp biển, Gia vị hỗn hợp, Bột hành, Bột tỏi, Protein thủy phân (đậu nành), Chất xuất ngọt.

Ingredients: Wheat flour (46.67%), Vegetable oil, Stabilizer (1.420), Sauce seasoning powder, Sauce, Sugar, Stabilizer (1.412), Soy sauce, Osaka Okonomiyaki flavour seasoning powder (0.751%), Natural Coloring (150a), Salt, Flavor Enhancer (621), Bonito powder, Sea lettuce powder, Seasoning mix, Onion powder, Garlic powder, Hydrolyzed protein (Soybean), Clam extract.

Khối lượng tịnh: 120 g (6 gói x 20 g)

Net weight: 120 g (6 packs x 20 g)

Hướng dẫn sử dụng: Dùng trực tiếp sau khi mở bao bì.

Instruction to use: Using directly after opening the package.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ cao và độ ẩm cao.

Instruction for storage: Store in cool, dry place away from direct sunlight, high temperature and high humidity.

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có thể chứa bột mì, đậu nành, bắp, ngao và sò điệp. Trong quá trình sản xuất có thể chứa cua.

Allergy Advice: The product might contain wheat, soybean, corn, clam and scallop. There is possibility crab during production.

NSX, HSD: Xem trên bao bì

Manufacturing/Expire dates: Shown on package

Nhà sản xuất/ Manufactured by: The Oyatsumi Company, Ltd

428-1, Ichishi-cho Tajiri, Tsu-city, Mie, 515-2592, Japan

Website: <https://www.oyatsumi.co.jp/>

Xuất xứ: Nhật Bản

Original: Japan

Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa/ Imported by:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Free Hotline: 1800 599 902

Website: [www.vedan.com.vn](http://www.vedan.com.vn)

VEDAN (VIETNAM) ENTERPRISE CORP., LTD

National Road 51, Hamlet 1A, Phước Thái Village, Long Thành District, Dong Nai Province, Vietnam

TCCS 73/VN/2023

Nutrition Facts

1.2 servings per container

Serving size 100g

Amount Per Serving

Calories 530

Total Fat 30 g

Saturated Fat 15 g

Trans Fat 0 g

Cholesterol 0 mg

Sodium 870 mg

Total Carbohydrate 60 g

Dietary Fiber 3 g

Total Sugars 3 g

Includes 3 g Added Sugars

Protein 6 g

Vitamin D 0 mg

Calcium 40 mg

Iron 0.7 mg

Potassium 110 mg

% Daily Value\*

\* The % Daily Value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice.



CHIH HAO

ベビースター

説明



商品サイズ: W25mmxH17mm  
展開サイズ: W275mmxH380mm

・ 表示のイメージはイメージです。色味は製品に多少の差が生じる場合がございます。  
・ 表示のイメージはイメージです。色味は製品に多少の差が生じる場合がございます。

2023.06.15

海外ひとくちキッチン - コーメン丸 6P (外袋) - お好み焼き風味 - 入稿



- ・菓子シズルは本画像です。色味は製品に合わせてください。
- ・弊社ロゴは現行品合わせをお願い致します。
- ・「台湾」バージョンと色を合わせてください。

★商品サイズ：W100mm×H135mm  
展開サイズ：W220mm×H135mm



アルミ地

金表現  
(透明黄 掛合せ Y100, M30)

ベトナム

BABY STAR

おやつ  
カンパニー



**Nutrition Facts**

1/5 servings per container

Serving size 100g

Amount Per Serving

Calories 530

% Daily value \*

Total Fat 30 g 38 %

Saturated Fat 15 g 75 %

Trans Fat 0 g

Cholesterol 0 mg 0 %

Sodium 870 mg 38 %

Total Carbohydrate 60 g 22 %

Dietary Fiber 3 g 11 %

Total Sugars 3 g

Includes 3 g Added Sugars 6 %

Protein 6 g

Vitamin D 0 mcg 0 %

Calcium 40 mg 4 %

Iron 0.7 mg 4 %

Potassium 110 mg 2 %

\* The % Daily Value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice.

ベビースター  
ひとくちキッチン

お好み焼き風味  
Osaka Okonomiyaki Flavour



HOSHIO



**MỈ SNACK BABY STAR VỊ BÁNH XÈO OKONOMIYAKI OSAKA**

**Thành phần:** Bột mì (46,673%), Dầu thực vật, Chất ổn định (1420), Bột gia vị sốt, Nước sốt, Đường, Chất ổn định (1412), Nước tương, Bột nêm hương vị Okonomiyaki Osaka (0,751%), Phẩm màu tự nhiên (150a), Muối, Chất điều vị (621), Bột cá ngừ, Bột rau diếp biển, Gia vị hỗn hợp, Bột hành, Bột tỏi, Protein thủy phân (đậu nành), Chiết xuất ngao.

**Ingredients:** Wheat flour (46.673%), Vegetable oil, Stabilizer (1420), Sauce seasoning powder, Sauce, Sugar, Stabilizer (1412), Soy sauce, Osaka Okonomiyaki flavour seasoning powder (0.751%), Natural Coloring (150a), Salt, Flavor Enhancer (621), Bonito powder, Sea lettuce powder, Seasoning mix, Onion powder, Garlic powder, Hydrolyzed protein (Soybean), Clam extract.

**Khối lượng tịnh:** 20 g

**Net weight:** 20 g

**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng trực tiếp sau khi mở bao bì.

**Instruction to use:** Using directly after opening the package.

**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ cao và độ ẩm cao.

**Instruction for storage:** Store in cool, dry place, away from direct sunlight, high temperature and high humidity.

**Thông tin cảnh báo:** Sản phẩm có thể chứa bột mì, đậu nành, bắp, ngao và sò điệp. Trong quá trình sản xuất có thể chứa cua.

**Allergy Advice:** The product might contain wheat, soybean, corn, clam and scallop. There is possibility crab during production.

**NSX, HSD:** Xem trên bao bì

**Manufacturing/ Expire dates:** Shown on package

**Nhà sản xuất/ Manufactured by:**

The Oyatsu Company, Ltd  
428-1, Ichishi-cho Tajiri, Tsu-city, Mie, 515-2592, Japan

**Website:** <https://www.oyatsu.co.jp/>

**Xuất xứ:** Nhật Bản

**Original:** Japan

Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa/ Imported by:

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM**

**Địa chỉ:** Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Free Hotline:** 1800 599 902

**Website:** [www.vedan.com.vn](http://www.vedan.com.vn)

**VEDAN (VIETNAM) ENTERPRISE CORP., LTD**

National Road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam

TCCS 73/VDN/2023





## ANALYTICAL REPORT

|                     |                                         |                                                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Sample Code :       | 743-2023-00072780                       |  |
| Analytical Report : | AR-23-VD-078887-01-EN / EUVNHC-00218744 |                                                                                     |

|                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VEDAN(VIETNAM) ENTERPRISE CORPORATION LTD</b><br>National Road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District<br>Dong Nai Province, VIETNAM |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                |                                                  |
|--------------------------------|--------------------------------------------------|
| Sample described as:           | Mi Snack Baby Star vị Bánh xèo Okonomiyaki Osaka |
| Conditioning:                  | Finished product                                 |
| Sample reception date:         | 13/06/2023                                       |
| Analysis Time :                | 14/06/2023 - 24/06/2023                          |
| Client due date :              | 23/06/2023                                       |
| Your purchase order reference: | LX2R2306131587                                   |
| Eol sample code :              | 005-32410-214945                                 |

| NO. | PARAMETERS                                          | UNIT        | TEST METHOD                                                                      | RESULTS                  |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>         | cfu/ g      | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)                                                   | Not detected<br>(LOD=10) |
| 2   | VD340 VD (a) <i>Coliforms</i>                       | cfu/ g      | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)                                                   | Not detected<br>(LOD=10) |
| 3   | VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>           | cfu/ g      | AOAC 975.55                                                                      | Not detected<br>(LOD=10) |
| 4   | VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i>                 | cfu/ g      | AOAC 980.31                                                                      | Not detected<br>(LOD=10) |
| 5   | VD460 VD (a) <i>Escherichia coli</i>                | MPN/ g      | TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)                                                   | Not detected<br>(LOD=0)  |
| 6   | VD325 VD (a) Aerobic Plate Count                    | cfu/ g      | TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)                                              | 1.4x10 <sup>2</sup>      |
| 7   | VD21P VD Total spores of yeasts & moulds            | cfu/ g      | AOAC 2014.05                                                                     | Not detected<br>(LOD=10) |
| 8   | VD129 VD (a) Carbohydrates                          | %           | EVN-R-RD-2-TP-5237 (FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2, section 2.3:2003) | 60.3                     |
| 9   | VD157 VD (a) Dietary fiber                          | %           | AOAC 991.43                                                                      | 2.64                     |
| 10  | VD165 VD (a) Fat                                    | %           | EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                                     | 29.5                     |
| 11  | VD263 VD (a) Protein                                | %           | TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)                                                  | 5.67                     |
| 12  | VD543 VD Energy value (kcal)                        | kcal/ 100 g | FAO 2003 77                                                                      | 529                      |
| 13  | VD652 VD (a) Saturated fatty acids in the product   | %           | EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)                         | 15.1                     |
| 14  | VD652 VD (a) Trans fatty acids in the product       | %           | EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)                         | 0.04                     |
| 15  | VD652 VD (a) Unsaturated fatty acids in the product | %           | EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)                         | 14.4                     |
| 16  | VD210 VD (a) Moisture                               | %           | EVN-R-RD-2-TP-3496                                                               | 2.07                     |
| 17  | VD297 VD (a) Ash                                    | %           | EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                                     | 2.46                     |

EUROFINS SAC KY HAI DANG COMPANY LIMITED

[1] HCMC laboratory: Lot E2b-3, Street D6, Sai Gon High-Tech Park, Thu Duc City, HCMC.

[2] Can Tho branch: KVIP, Tra Noc 2 IP, O Mon District, Can Tho City.

Web: www.eurofins.vn

Document number: EVN-P-AR-FO3559

[3] Hanoi branch: 4F, B Building, 103 Van Phuc, Ha Dong District, Ha Noi.

Phone: (84.28) 7107 7879

Version: 10

Email: VN01\_ASM\_HCMC@eurofinsasia.com

Effective date: 24/05/2023



## ANALYTICAL REPORT

| NO. | PARAMETERS                                                           | UNIT      | TEST METHOD                                                      | RESULTS                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 18  | VD864 VD (a) Cholesterol                                             | mg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-3580 (Ref. AOAC 994.10)                            | Traces (<30)             |
| 19  | VD128 VD (a) Calcium (Ca)                                            | mg/ kg    | EVN-R-RD-2-TP-3507 (Ref. AOAC 968.08)                            | 361                      |
| 20  | VD255 VD (a) Potassium (K)                                           | mg/ kg    | EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)                            | 1110                     |
| 21  | VD279 VD (a) Sodium (Na)                                             | mg/ kg    | EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)                            | 8720                     |
| 22  | VD890 VD (a) Iron (Fe)                                               | mg/ kg    | EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)                           | 6.5                      |
| 23  | VD855 VD (a) Cadmium (Cd)                                            | mg/ kg    | AOAC 2015.01                                                     | Traces (<0.03)           |
| 24  | VD861 VD (a) Lead (Pb)                                               | mg/ kg    | AOAC 2015.01                                                     | Not detected (LOD=0.017) |
| 25  | VD063 VD (a) Ochratoxin A                                            | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827) | Not detected (LOD=0.5)   |
| 26  | VD066 VD (a) Zearalenone                                             | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-3452 (Ref. EN 15850:2010)                          | Not detected (LOD=5)     |
| 27  | VD821 VD (a) Aflatoxin B1                                            | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)                   | Not detected (LOD=0.5)   |
| 28  | VD821 VD (a) Aflatoxins total (B1, B2, G1, G2)                       | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)                   | Not detected (LOD=0.5)   |
| 29  | VD1LA VD (a) Deoxynivalenol                                          | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-5626 (Ref. BS EN 15791:2009)                       | Not detected (LOD=100)   |
| 30  | VD4P0 VD Fructose                                                    | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | Not detected (LOD=0.15)  |
| 31  | VD4P0 VD Glucose                                                     | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | 0.17                     |
| 32  | VD4P0 VD Lactose                                                     | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | Not detected (LOD=0.15)  |
| 33  | VD4P0 VD Maltose                                                     | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | 0.70                     |
| 34  | VD4P0 VD Sucrose                                                     | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | 2.60                     |
| 35  | VD4P0 VD Total sugars (Fructose, Glucose, Lactose, Maltose, Sucrose) | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | 3.47                     |
| 36  | VD4K0 VD (a) Vitamin D (Sum of D <sub>2</sub> + D <sub>3</sub> )     | µg/ 100 g | EVN-R-RD-1-TP16189 ( Ref. TCVN 8973:2011)                        | Not detected (LOD=1)     |



## ANALYTICAL REPORT

| NO. | PARAMETERS                                            | UNIT      | TEST METHOD                               | RESULTS              |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|----------------------|
| 37  | VD4K0 VD (a) Vitamin D <sub>2</sub> (Ergocalciferol)  | µg/ 100 g | EVN-R-RD-1-TP16189 ( Ref. TCVN 8973:2011) | Not detected (LOD=1) |
| 38  | VD4K0 VD (a) Vitamin D <sub>3</sub> (Cholecalciferol) | µg/ 100 g | EVN-R-RD-1-TP16189 ( Ref. TCVN 8973:2011) | Not detected (LOD=1) |

LOD: Limit Of Detection.

**SIGNATURE**


 Nguyễn Anh Vũ  
 HCMC

 Lý Hoàng Hải  
 General Manager

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 29/06/2023, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 29/06/2023.

**EXPLANATORY NOTE**

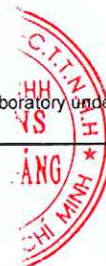
This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.

Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.

The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.







Mã số mẫu / Sample code Nr.: 743-2023-00072780

Mã số kết quả / Analytical Report Nr.: AR-23-VD-078887-01/ EUVNHC-00218744

| <b>Nutrition Facts</b>                                                                                                                                              |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| servings per container                                                                                                                                              |             |
| <b>Serving size</b>                                                                                                                                                 | <b>100g</b> |
| <b>Amount Per Serving</b>                                                                                                                                           |             |
| <b>Calories</b>                                                                                                                                                     | <b>530</b>  |
| <b>% Daily Value *</b>                                                                                                                                              |             |
| <b>Total Fat</b> 30g                                                                                                                                                | <b>38%</b>  |
| Saturated Fat 15g                                                                                                                                                   | <b>75%</b>  |
| Trans Fat 0g                                                                                                                                                        |             |
| <b>Cholesterol</b> 0mg                                                                                                                                              | <b>0%</b>   |
| <b>Sodium</b> 870mg                                                                                                                                                 | <b>38%</b>  |
| <b>Total Carbohydrate</b> 60g                                                                                                                                       | <b>22%</b>  |
| Dietary Fiber 3g                                                                                                                                                    | <b>11%</b>  |
| Total Sugars 3g                                                                                                                                                     |             |
| Includes 3g Added Sugars                                                                                                                                            | <b>6%</b>   |
| <b>Protein</b> 6g                                                                                                                                                   |             |
| Vitamin D 0mcg                                                                                                                                                      | <b>0%</b>   |
| Calcium 40mg                                                                                                                                                        | <b>4%</b>   |
| Iron 0.7mg                                                                                                                                                          | <b>4%</b>   |
| Potassium 110mg                                                                                                                                                     | <b>2%</b>   |
| * The % Daily Value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice. |             |

Note: Added sugar is provided by customer.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành./ Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is valid conference only. The customer should update it and comply with regulation currently.



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2023-00072780  
Mã số kết quả : AR-23-VD-078887-01-VI / EUVNHC-00218744



Công Ty Cổ Phần Hữu Hạn VEDAN Việt Nam  
Quốc Lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành  
Đồng Nai, Việt Nam

Tên mẫu : Mi Snack Baby Star vị Bánh xèo Okonomiyaki Osaka  
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm  
Ngày nhận mẫu : 13/06/2023  
Thời gian thử nghiệm : 14/06/2023 - 24/06/2023  
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 23/06/2023  
Mã số PO của khách hàng : LX2R2306131587  
Mã số mẫu Eol : 005-32410-214945

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                         | ĐƠN VỊ      | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                                  | KẾT QUẢ                     |
|-----|---------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i> | cfu/ g      | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)                                                   | Không phát hiện<br>(LOD=10) |
| 2   | VD340 VD (a) <i>Coliforms</i>               | cfu/ g      | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)                                                   | Không phát hiện<br>(LOD=10) |
| 3   | VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>   | cfu/ g      | AOAC 975.55                                                                      | Không phát hiện<br>(LOD=10) |
| 4   | VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i>         | cfu/ g      | AOAC 980.31                                                                      | Không phát hiện<br>(LOD=10) |
| 5   | VD460 VD (a) <i>Escherichia coli</i>        | MPN/ g      | TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)                                                   | Không phát hiện<br>(LOD=0)  |
| 6   | VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí   | cfu/ g      | TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)                                              | 1.4x10 <sup>2</sup>         |
| 7   | VD21P VD Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc    | cfu/ g      | AOAC 2014.05                                                                     | Không phát hiện<br>(LOD=10) |
| 8   | VD129 VD (a) Carbohydrates                  | %           | EVN-R-RD-2-TP-5237 (FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2, section 2.3:2003) | 60.3                        |
| 9   | VD157 VD (a) Xơ dinh dưỡng                  | %           | AOAC 991.43                                                                      | 2.64                        |
| 10  | VD165 VD (a) Béo                            | %           | EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                                     | 29.5                        |
| 11  | VD263 VD (a) Đạm                            | %           | TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)                                                  | 5.67                        |
| 12  | VD543 VD Năng lượng                         | kcal/ 100 g | FAO 2003 77                                                                      | 529                         |
| 13  | VD652 VD (a) Acid béo bão hòa               | %           | EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)                         | 15.1                        |
| 14  | VD652 VD (a) Acid béo dạng trans            | %           | EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)                         | 0.04                        |
| 15  | VD652 VD (a) Acid béo không bão hòa         | %           | EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)                         | 14.4                        |
| 16  | VD210 VD (a) Độ ẩm                          | %           | EVN-R-RD-2-TP-3496                                                               | 2.07                        |
| 17  | VD297 VD (a) Tro tổng                       | %           | EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)                                     | 2.46                        |



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                                | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                  | KẾT QUẢ                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 18  | VD864 VD (a) Cholesterol                                           | mg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-3580 (Ref. AOAC 994.10)                            | Phát hiện vết (<30)         |
| 19  | VD128 VD (a) Canxi (Ca)                                            | mg/ kg    | EVN-R-RD-2-TP-3507 (Ref. AOAC 968.08 (2011))                     | 361                         |
| 20  | VD255 VD (a) Kali (K)                                              | mg/ kg    | EVN-R-RD-2-TP-3500                                               | 1110                        |
| 21  | VD279 VD (a) Natri (Na)                                            | mg/ kg    | EVN-R-RD-2-TP-3500                                               | 8720                        |
| 22  | VD890 VD (a) Sắt (Fe)                                              | mg/ kg    | EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)                           | 6.5                         |
| 23  | VD855 VD (a) Cadimi (Cd)                                           | mg/ kg    | AOAC 2015.01                                                     | Phát hiện vết (<0.03)       |
| 24  | VD861 VD (a) Chì (Pb)                                              | mg/ kg    | AOAC 2015.01                                                     | Không phát hiện (LOD=0.017) |
| 25  | VD063 VD (a) Ochratoxin A                                          | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827) | Không phát hiện (LOD=0.5)   |
| 26  | VD066 VD (a) Zearalenon                                            | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-3452 (Ref. EN 15850:2010)                          | Không phát hiện (LOD=5)     |
| 27  | VD821 VD (a) Aflatoxin B1                                          | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)                   | Không phát hiện (LOD=0.5)   |
| 28  | VD821 VD (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)                       | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)                   | Không phát hiện (LOD=0.5)   |
| 29  | VD1LA VD (a) Deoxynivalenol                                        | µg/ kg    | EVN-R-RD-1-TP-5626 (Ref. BS EN 15791:2009)                       | Không phát hiện (LOD=100)   |
| 30  | VD4P0 VD Đường tổng (Fructose, Glucose, Lactose, Maltose, Sucrose) | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | 3.47                        |
| 31  | VD4P0 VD Fructose                                                  | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | Không phát hiện (LOD=0.15)  |
| 32  | VD4P0 VD Glucose                                                   | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | 0.17                        |
| 33  | VD4P0 VD Lactose                                                   | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | Không phát hiện (LOD=0.15)  |
| 34  | VD4P0 VD Maltose                                                   | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | 0.70                        |
| 35  | VD4P0 VD Sucrose                                                   | %         | Internal method (EVN-R-RD-2-TP-4978)&AOAC 2018.16                | 2.60                        |
| 36  | VD4K0 VD (a) Vitamin D (Tổng D <sub>2</sub> + D <sub>3</sub> )     | µg/ 100 g | EVN-R-RD-1-TP16189 (Ref. TCVN 8973:2011)                         | Không phát hiện (LOD=1)     |
| 37  | VD4K0 VD (a) Vitamin D <sub>2</sub> (Ergocalciferol)               | µg/ 100 g | EVN-R-RD-1-TP16189 (Ref. TCVN 8973:2011)                         | Không phát hiện (LOD=1)     |



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                   | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ                          | KẾT QUẢ                 |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-------------------------|
| 38  | VD4K0 VD (a) Vitamin D <sub>3</sub> (Cholecalciferol) | µg/ 100 g | EVN-R-RD-1-TP16189 (Ref. TCVN 8973:2011) | Không phát hiện (LOD=1) |

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ  
Trưởng phòng thí nghiệmLý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 29/06/2023, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 29/06/2023.

## Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.  
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.  
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.  
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.  
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được song nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

